

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.15	42.480.396.301	42.100.190.415
410	I. Vốn chủ sở hữu		42.480.396.301	42.100.190.415
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		35.000.000.000	35.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.480.396.301	7.100.190.415
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.100.190.415	6.702.201.273
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		380.205.886	397.989.142
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		51.311.346.393	62.385.461.648

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huệ

mm



NGUYỄN THỊ HUỆ

NGUYỄN THỊ HÀ

PHẠM ANH TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	18.784.008.058	29.046.687.544
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.784.008.058	29.046.687.544
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	13.481.095.656	23.840.772.307
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.302.912.402	5.205.915.237
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	416.618	166.492
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	311.214.971	518.677.009
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		311.214.971	518.677.009
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05		569.411.874
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.860.123.699	1.841.923.170
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.131.990.350	2.276.069.676
31	11. Thu nhập khác	VI.06	213.208.516	
32	12. Chi phí khác	VI.07	2.964.992.980	209.119
40	13. Lợi nhuận khác		(2.751.784.464)	(209.119)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		380.205.886	2.275.860.557
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09		456.146.657
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		380.205.886	1.819.713.900
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	109	520

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huê

omr

NGUYỄN THỊ HUỆ

NGUYỄN THỊ HÀ



PHẠM ANH TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		21.287.945.218	27.136.978.004
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.154.073.724)	(34.267.804.641)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(740.364.900)	(1.162.160.500)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(207.197.988)	(518.677.009)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(200.714.634)	(560.000.834)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.354.341.028	9.667.319.893
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.916.232.939)	(1.213.944.112)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.423.702.061	(918.289.199)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		175.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		175.000.000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.914.209.108	11.003.475.495
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(15.886.390.840)	(11.165.815.646)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.972.181.732)	(162.340.151)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(373.479.671)	(1.080.629.350)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.477.598.666	2.055.998.787
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.104.118.995	975.369.437

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc

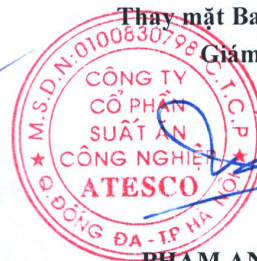
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

huệ

mm



NGUYỄN THỊ HUỆ

NGUYỄN THỊ HÀ

PHẠM ANH TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Suất Ăn Công Nghiệp Atesco hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100830798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 1998; Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 15 lần thay đổi giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 10 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 là: **35.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà Sky City Tower, 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp suất ăn công nghiệp, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ phòng nghỉ

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác và thu gom than cứng, than non, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán lẻ hàng hóa khác trong cửa hàng chuyên doanh, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất linh kiện điện tử; sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi; đại lý môi giới, đấu giá; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng nhà, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống; cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên công ty	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco	Số 58 đường 19/5 - Phường Văn Quán - Quận Hà Đông - Hà Nội.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Giá mua thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chi được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phụ hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	1.080.879.234	1.407.287.429
- VND	1.080.879.234	1.407.287.429
Tiền gửi không kỳ hạn	23.239.761	70.311.237
- Tiền gửi (VND)	23.239.761	70.311.237
- Tiền gửi (USD)		
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u><u>1.104.118.995</u></u>	<u><u>1.477.598.666</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM CÔNG NGHIỆP ATESCO

Tầng 6 tòa nhà Sky City Tower, 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2019**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					01/01/2019	
Đầu tư vào đơn vị khác	6.200.000.000		(500.000.000)	6.200.000.000		(500.000.000)
- Công ty cổ phần phát triển Hệ thống Việt(*)	5.700.000.000			5.700.000.000		
- Công ty TNHH AAI Việt Nam (**)	500.000.000		(500.000.000)	500.000.000		(500.000.000)
Cộng	6.200.000.000		(500.000.000)	6.200.000.000		(500.000.000)

Do các Công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(*) Theo Nghị quyết số 3006/NQ-ATS ngày 30/06/2017 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần suất ẨM công nghiệp Atesco, Công ty đầu tư góp vốn 5.7 tỷ đồng vào Công ty cổ phần phát triển hệ thống Việt chiếm tỷ lệ 19,22%. Công ty CP phát triển Hệ thống Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107892352 ngày 20/06/2017

(**) Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/DVKTMD ngày 11/9/2014 với Công ty CP AAI Việt Nam về việc góp vốn khai thác mặt đất của Công ty CP AAI VN. Nhưng tại thời điểm 30/06/2019 thì Công ty CP AAI Việt Nam đã chấp dứt hoạt động và không tồn tại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

03 . 1. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	5.174.921.300	4.829.878.700
- Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam	2.782.047.650	2.690.219.000
- Phải thu khách hàng khác	2.392.873.650	2.139.659.700
b) Dài hạn		
Cộng	5.174.921.300	4.829.878.700

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03

2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	15.136.665.479	19.954.914.390
- Công ty CP phát triển hệ thống việt	20.884.674	4.464.465.000
- Trần Đắc Huy		1.826.296.000
- Công ty CP Thực Phẩm Thảo Nguyên Xanh	1.654.917.300	1.654.917.300
- Đối tượng khác	13.460.863.505	12.009.236.090
b) Dài hạn		
Cộng	15.136.665.479	19.954.914.390

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	5.900.000.000	5.900.000.000
- Vũ Thành Đức	5.900.000.000	5.900.000.000
Cộng	5.900.000.000	5.900.000.000

05 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.006.907.600		860.000.000	
Tạm ứng	640.000.000		640.000.000	
Phải thu khác	366.907.600		220.000.000	
b) Dài hạn	6.600.000.000		6.746.907.600	
Ký cược, ký quỹ			146.907.600	
Tạm ứng (**)	6.600.000.000		6.600.000.000	
Cộng	7.606.907.600		7.606.907.600	

Ghi chú: (**) Tạm ứng dài hạn của ông Trần Anh Quân để thực hiện dự án: Xây dựng khu biệt thự Mùa Thu tại Dung Quất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

06 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	236.278.577		809.330.210	
- Hàng hóa	2.469.549.106		5.675.016.762	
Cộng	2.705.827.683		6.484.346.972	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ 0



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

07 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	11.932.906.635	101.348.000	1.904.986.000			13.939.240.635
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ			1.904.986.000			1.904.986.000
- Nhượng bán, thanh lý			1.904.986.000			1.904.986.000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	11.932.906.635	101.348.000				12.034.254.635
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10.400.116.633	59.189.700	343.955.805			10.803.262.139
2. Khấu hao trong kỳ	941.081.016	4.959.800				946.040.816
- Khấu hao trong kỳ	941.081.016	4.959.800				946.040.816
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ			343.955.805			343.955.805
- Nhượng bán, thanh lý			343.955.805			343.955.805
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	11.341.197.649	64.149.500				11.405.347.149
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.532.790.002	42.158.300	1.561.030.195			3.135.978.496
2. Tại ngày cuối kỳ	591.708.986	37.198.500				628.907.486

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.561.030.194 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.591.598.332 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

08 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	6.182.845.433	6.182.845.433
- Khu biệt thự Mùa Thu tại Dung Quất Quảng Ngãi	6.182.845.433	6.182.845.433
Cộng	6.182.845.433	6.182.845.433

09 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	736.319.244	2.523.133
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	736.319.244	2.523.133
b) Dài hạn	1.027.681.047	1.027.681.047
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.027.681.047	1.027.681.047
Cộng	1.030.204.180	1.030.204.180

10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn VND	4.914.209.108	4.914.209.108	14.913.629.070	9.999.419.962
- Ngân hàng SeAbank	4.914.209.108	4.914.209.108	14.913.629.070	9.999.419.962
Cộng	4.914.209.108	4.914.209.108	14.913.629.070	9.999.419.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

b) Vay dài hạn	30/06/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
Từ 1 đến 5 năm						
- Ngân hàng PVC Bank						
Trên 5 năm						
Cộng						

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV thực phẩm Tuấn Nguyễn				
- Hộ kinh doanh Vũ Văn Chính				
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ và sản xuất Đức Chung				
- Công ty Hồng Hà				
- Đối tượng khác				
b) Dài hạn				
Cộng				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đối tượng	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp		192.409.885		200.714.634		8.304.749		
Thuế GTGT khác	1.241.229.321		285.363.242	285.363.242	1.241.229.321			
		14.669.909	1.478.227.453	818.505.083		674.392.279		
Cộng	1.241.229.321	207.079.794	1.763.590.695	1.304.582.959	1.249.534.070	1.249.534.070	674.392.279	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	728.914.104	679.414.104
Chi phí thuê mặt bằng khách sạn	679.414.104	679.414.104
Chi phí kiểm toán	49.500.000	
b) Dài hạn		
Cộng	728.914.104	679.414.104

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	26.037.628	
Bảo hiểm xã hội	20.707.628	
Bảo hiểm y tế	3.690.000	
Bảo hiểm thất nghiệp	1.640.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	26.037.628	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**I. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000				6.702.201.273	41.702.201.273
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					397.989.142	397.989.142
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000				7.100.190.415	42.100.190.415
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					380.205.886	380.205.886
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000				7.480.396.301	42.480.396.301



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

15 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>30/06/2019</u>	%	<u>01/01/2019</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	100,00%	35.000.000.000	100,00%
Cộng	35.000.000.000	100,00%	35.000.000.000	100,00%

15 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15 . 4. Cổ phiếu	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

15 . 5. Các quỹ của công ty:

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
a) Doanh thu		
Doanh thu nhà hàng, khách sạn		16.825.015.494
Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện	16.651.922.922	12.221.672.050
Doanh thu bia, rượu	2.132.085.136	
Cộng	18.784.008.058	29.046.687.544

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: không có

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu nhà hàng, khách sạn		14.387.692.307
Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện	11.235.378.762	9.453.080.000
Doanh thu bia, rượu	2.245.716.894	
Cộng	13.481.095.656	23.840.772.307

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	416.618	166.492
Cộng	416.618	166.492

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền vay	311.214.971	518.677.009
Cộng	311.214.971	518.677.009

05. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
05.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên		257.686.000
Các khoản chi phí bán hàng khác		311.725.874
Cộng		569.411.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	388.053.200	351.446.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	297.271.603	
Chi phí khấu hao	941.081.016	1.099.829.850
Thuế, phí và lệ phí	17.349.824	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.338.058	
Chi phí bằng tiền khác	91.029.998	390.647.320
Cộng	1.860.123.699	1.841.923.170

06 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Các khoản khác	213.208.516	
Cộng	213.208.516	

07 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.386.030.194	
Các khoản khác	1.578.962.786	209.119
Cộng	2.964.992.980	209.119

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên, vật liệu	6.515.420.968	12.685.628.614
Chi phí nhân công	808.053.200	1.149.324.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.081.016	1.099.829.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.828.000	86.285.645
Chi phí bằng tiền khác	91.029.998	704.744.694
Cộng	8.425.413.182	15.725.812.803

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		456.146.657
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		456.146.657

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	380.205.886	1.819.713.900
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	109	520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

6 tháng đầu năm 2019

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4.914.209.108

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

6 tháng đầu năm 2019

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

15.886.390.840

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

6 tháng đầu năm 2019 6 tháng đầu năm 2018

Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

95.000.000

90.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Phạm Anh Tuấn

CT HĐQT kiêm Giám đốc

Nguyễn Thanh Mai

Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc

Trần Anh Quân

Thành viên BKS

Công ty CP Phát Triển Hệ Thống Việt

Đầu tư

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Công ty CP Phát Triển Hệ Thống Việt	Mua hàng	4.722.405.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải thu (VND)</u>
Trần Anh Quân	Tạm ứng	6.600.000.000
Phạm Anh Tuấn	Tạm ứng	640.000.000
Công ty CP Phát Triển Hệ Thống Việt	Tiền hàng	20.884.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Trong 6 tháng đầu năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phát sinh chủ yếu tại Hà Nội và Hải Dương. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau

	6 tháng đầu năm 2019			6 tháng đầu năm 2018		
	Hà Nội	Hải Dương	Tổng cộng	Hà Nội	Hải Dương	Tổng cộng
Doanh thu	2.678.632.408	16.105.375.650	18.784.008.058	12.221.672.050	16.825.015.494	29.046.687.544

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ nhà hàng và cung cấp suất ăn công nghiệp.

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2018	
	Suất ăn công nghiệp	Nhà hàng	Suất ăn công nghiệp	Nhà hàng, khách sạn
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	16.651.922.922		12.221.672.050	16.825.015.494
Doanh thu khác	2.132.085.136		2.132.085.136	
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.784.008.058		12.221.672.050	16.825.015.494
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.302.912.402			5.205.915.237
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	1.860.123.699			2.411.335.044
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.442.788.703			2.794.580.193
Doanh thu hoạt động tài chính	416.618			166.492
Chi phí tài chính	(311.214.971)			(518.677.009)
Thu nhập khác	213.208.516			(209.119)
Chi phí khác	(2.964.992.980)			(456.146.657)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	380.205.886			1.819.713.900
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	946.040.816			1.099.829.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.104.118.995		1.104.118.995	1.477.598.666
Phải thu khách hàng	5.174.921.300		5.174.921.300	4.829.878.700
Trả trước cho người bán	15.136.665.479	(1.158.442.110)	19.954.914.390	19.954.914.390
Các khoản phải thu khác	7.606.907.600		7.606.907.600	7.606.907.600
Đầu tư tài chính dài hạn	6.200.000.000	(500.000.000)	6.200.000.000	(500.000.000)
Cộng	35.222.613.374	(1.658.442.110)	40.069.299.356	(500.000.000)
			33.564.171.264	39.569.299.356
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	6.653.196.081		6.653.196.081	7.509.690.703
Người mua trả tiền trước	638.990.000		638.990.000	813.790.000
Vay và nợ			10.972.181.732	10.972.181.732
Phải trả người lao động	109.420.000		109.420.000	103.114.900
Cổ phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	26.037.628		26.037.628	
Cộng	7.427.643.709		7.427.643.709	19.398.777.335
			19.398.777.335	19.398.777.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có năm hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Ban Giám đốc cũng duy trì một mức nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chốt khẩu:

Tại ngày 30/06/2019	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	6.653.196.081			6.653.196.081
Người mua trả tiền trước	638.990.000			638.990.000
Chi phí phải trả	728.914.104			
Các khoản phải trả phải nộp khác	26.037.628			26.037.628
Cộng	8.047.137.813			7.318.223.709

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm Toán Phía Nam (AASCs).

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ HUỆ

NGUYỄN THỊ HÀ

PHẠM ANH TUẤN

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN
CÔNG NGHIỆP ATESCO**

Số: 0709/2019/CV-ATS

V/v: Giải trình chênh lệch LNST 6 tháng đầu năm
2019 so với cùng kỳ năm 2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2019

**Kính gửi: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty: Công ty cổ phần suất ăn Công nghiệp Atesco Mã chứng khoán: ATS

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Sky City Tower Số 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 024.33120827

Website: Atesco.vn

Email: atescovn@gmail.com

1. Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco xin giải trình với quý Cơ quan về sự biến động tăng giảm lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2019	30/06/2018	Chênh lệch	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.784.008.058	29.046.687.544	(10.262.679.486)	(21,46%)
Giá vốn hàng bán	13.481.095.656	23.840.772.307	(10.359.676.651)	(27,76%)
Chi phí tài chính	311.214.971	518.677.009	(207.462.038)	(25%)
Chi phí bán hàng	0	569.411.874	(569.411.874)	(100%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.860.123.699	1.841.923.170	18.200.529	0,49%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	304.164.709	1.819.713.900	1.515.549.191	(71,36%)

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm 71,36% so với cùng kỳ năm 2018 là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước 21,46%;
- Giá vốn 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước 27,76%;
- Đồng thời, các chi phí trong 6 tháng đầu năm 2019 với cùng kỳ năm trước giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước 1.515 tỷ đồng.

Vậy Công ty Cổ phần suất ăn Công nghiệp Atesco kính trình Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và toàn thể Quý Cổ đông của Công ty về các thông tin chênh lệch như trên.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu HCNS

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP
ATESCO**



GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn